

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 1367/LĐT BXH-KHTC ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang, địa chỉ tại số 249 đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Quyết định thành lập:

+ Quyết định số 911/UB-QĐ ngày 14/9/1987 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc sát nhập Sở Lao động và Sở Thương binh xã hội; lấy tên là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.



+ Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang.

1.4. Mã số thuế: 1700450711

1.5. Loại hình: Xây dựng dân dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai thực hiện tại xã Mong Thọ, huyện Châu thành, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô: 47.245,92m², với các khu chức năng như: khu chăm sóc người già neo đơn, khu nhà ở cho đối tượng khuyết tật, khu nhà ở đối tượng tâm thần, khu vui chơi trẻ em,...; phục vụ khoảng 590 người bao gồm: 500 đối tượng và 90 viên chức.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Kiên Giang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.



Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 15. tháng 8. năm 2023 đến ngày 15. tháng 8. năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP; P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thánh
Lâm Minh Thành



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2183/GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh chủ yếu là từ nước thải sinh hoạt của các đối tượng được bảo trợ, các viên chức làm việc tại trung tâm và nước thải từ khu vực bếp ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh 500.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang - xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý được đưa ra kênh 500. Tọa độ điểm xả nước thải như sau: X = 1109838 ; Y = 577689 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 125,2 m³/ngày.đêm; 0,001 m³/s.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, hệ số K = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
3	TSS	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải phát sinh được thu gom theo tính chất của từng loại nước thải, tại dự án nước thải được thu gom theo các nhánh như sau:

+ Nhánh 1: Nước thải sinh hoạt (từ hoạt động tắm, giặt tại nhà vệ sinh) → Lược rác → Hồ ga/Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT).

+ Nhánh 2: Nước thải sinh hoạt (từ hố tiêu, hố tiêu tại nhà vệ sinh) → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ ga/Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT).

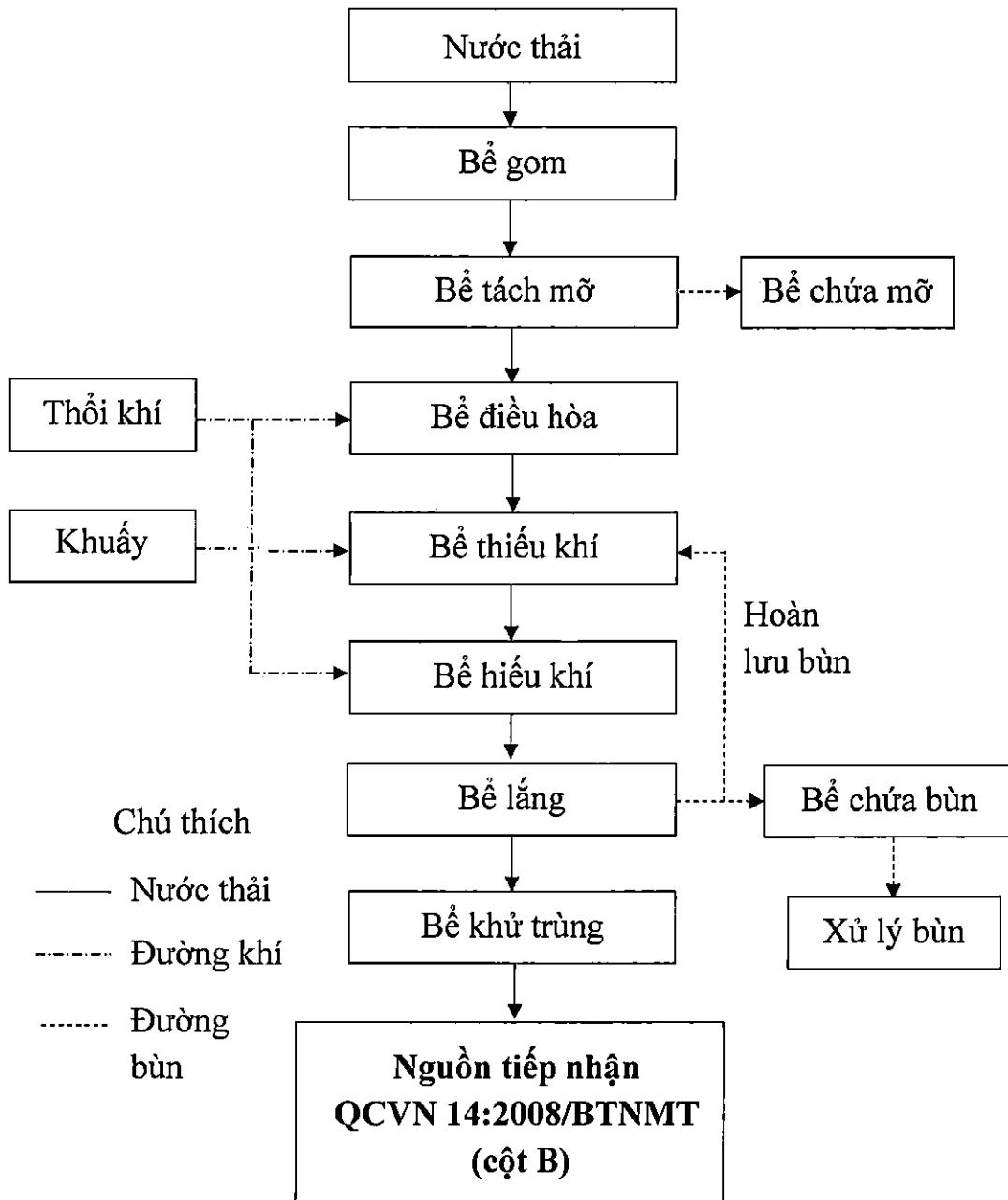
+ Nhánh 3: Nước thải từ chế biến thức ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT)

- Công trình thoát nước thải: Nước thải → HTXLNT tập trung → Kênh 500 tiếp giáp dự án.

Nước thải từ HTXLNT (đầu ra nước thải sau xử lý của HTXLNT) sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – cột B (K = 1) sẽ theo đường ống thoát nước chảy vào kênh 500.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng (Chlorine): 0,6 kg/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Biện pháp phòng ngừa

- Đảm bảo phân công nhân viên để theo dõi, vận hành các công trình xử lý môi trường của dự án.

- Vận hành và bảo trì các thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

1.3.2. Biện pháp xử lý

Trong trường hợp các bể xử lý nước thải của dự án gặp sự cố ngưng hoạt động, chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, xử lý sự cố nhanh chóng đưa hoạt động xử lý nước thải của dự án vận hành ổn định, hiệu quả trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải của dự án	Kế hoạch vận hành thử nghiệm		
	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
HTXLNT công suất 150 m ³ /ngày.đêm	01/2024	03/2024	70% công suất toàn hệ thống

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm của dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

ST T	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu (dự kiến)	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào (X = 1109958; Y = 577612)	(01 ngày) 14/02/2024	01	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động - thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliforms.	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B)
2	Nước thải đầu ra (X = 1109951; Y = 577617)	(03 ngày liên tiếp - tần suất 01 ngày/lần) 14/02/2024 15/02/2024 16/02/2024	01		

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	50
3	TSS	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.



Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01483/GPMT-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi dự án đi vào hoạt động: ước tính khoảng 123,5 kg/năm. Bao gồm:

- Mực in, hộp mực in, chất màu, mực quá hạn sử dụng, ruột viết dính mực, đầu viết, bo mạch điện tử từ hoạt động của văn phòng điều hành.

- Bóng đèn huỳnh quang thải, bình xịt phòng và côn trùng các loại, ắc quy, pin, nhiệt kế thải trong hoạt động sống của người dân.

- Dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt, dung môi từ quá trình bảo trì bảo dưỡng các thiết bị kỹ thuật của khu du lịch như máy phát điện, máy bơm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là khoảng 472 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại này được thiết kế, xây dựng đảm bảo theo các yêu cầu sau:

+ Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;



+ Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng bê tông chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy;

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy;

+ Có phân chia các thùng chứa riêng cho từng nhóm loại chất thải nguy hại.

+ Bên ngoài khu vực có dán nhãn cảnh báo, bố trí bình chữa cháy theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại địa phương hoặc khu vực lân cận để thực hiện xử lý chất thải này theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thành 03 loại là: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác theo quy định tại điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Rác thải có thể tái chế như chai nhựa, vỏ lon, giấy, thùng carton,... được thu gom và lưu trữ để định kỳ bán phế liệu.

- Chất thải thực phẩm được cho vào thùng chứa có nắp đậy cho người dân đến thu gom sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

Tại mỗi khu chức năng sẽ bố trí 03 thùng chứa dung tích 240L, các thùng chứa rác đều sử dụng thùng kín có nắp đậy, đảm bảo nước rỉ rác không chảy ra ngoài cũng như nước mưa không thấm vào rác gây ô nhiễm môi trường và mất vẻ mỹ quan. Chủ đầu tư dự kiến sẽ tận dụng lại các thùng rác ở các khu hiện hữu và bố trí thêm 19 thùng 240L có nắp đậy để thu gom rác đúng như quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Bãi tập kết rác

Các loại chất thải phát sinh được phân loại tại nguồn và thu gom hàng ngày, tập kết rác thải tại khu vực công ra vào và được vận chuyển xử lý. Tần suất 01 lần/ngày đảm bảo rác thải không bị tồn lại qua ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG



- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ quy định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường./.

